

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG ASA

MST: 0500471991



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÝ 4 - 2017

**Gồm các mẫu biểu:**

- |   |                 |
|---|-----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán                 | Mẫu số: B-01/DN |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số: B-02/DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | Mẫu số: B-03/DN |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính        | Mẫu số B09-DN   |

*Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...*

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG ASA**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Cho kỳ kế toán quý IV năm 2017 kết thúc ngày 31/12/2017**

---

Hà Nội, tháng 01 năm 2018

004  
ÔN  
CỔ  
IG T  
A  
4 P

M.S.D.  
★  
T

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng ASA (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán quý IV 2017 của Công ty kết thúc ngày 31/12/2017.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty đến ngày lập báo cáo gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Hùng	Chủ tịch
Ông Vương Tất Đạt	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Chương	Thành viên
Ông Lê Hữu Thường	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phương Mai	Thành viên

#### Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Hùng	Tổng Giám đốc
----------------------	---------------

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị  
và Ban Giám đốc,



Nguyễn Đình Hùng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2018





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

**MẪU SỐ B 01-DN**  
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>63,146,344,984</b>	<b>68.814.799.473</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>3.233.626.685</b>	<b>3.086.424.913</b>
1. Tiền	111	V.1	3.233.626.685	3.086.424.913
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>44.285.307.140</b>	<b>45.985.889.563</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	32.153.385.380	41.511.536.555
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		93.768.209	205.134.893
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	10.774.856.112	3.800.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	1.263.297.439	469.218.115
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>15.554.363.648</b>	<b>19.536.889.516</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.5	15.554.363.648	19.536.889.516
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>73.047.511</b>	<b>205.595.481</b>
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		64.564.714	190.057.886
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.10	8.482.797	15.537.595
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>72.083.048.218</b>	<b>74.194.899.908</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>70.000.000.000</b>	<b>70.000.000.000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	70.000.000.000	70.000.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.083.048.218</b>	<b>4.126.939.463</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	2.034.298.218	4.006.189.463
- Nguyên giá	222		7.723.867.625	10.873.547.084
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.689.569.407)	(6.867.357.621)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	48.750.000	120.750.000
- Nguyên giá	228		210.000.000	210.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(161.250.000)	(89.250.000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>0</b>	<b>67.960.445</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	0	67.960.445
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>135.229.393.202</b>	<b>143.009.699.381</b>





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

**MẪU SỐ B 01-DN**  
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>30.330.064.877</b>	<b>38.504.631.004</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>30.330.064.877</b>	<b>38.504.631.004</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	30.276.527.500	35.242.518.772
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.402.527	234.082.400
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	52.134.850	111.116.529
4. Phải trả người lao động	314		-	175.600.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11		1.177.558.993
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12		1.282.949.748
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			280.804.562
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>104.899.328.325</b>	<b>104.505.068.377</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.13</b>	<b>104.899.328.325</b>	<b>104.505.068.377</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		597.828.710	597.828.710
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.301.499.615	3.907.239.667
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.907.239.667	2.104.612.341
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		394.259.948	1.802.627.326
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>135.229.393.202</b>	<b>143.009.699.381</b>



**Nguyễn Đình Hùng**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 18 tháng 01 năm 2018

**Nguyễn Thị Ngọc**  
**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Thị Trinh**  
**Người lập biểu**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: đồng VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		16.756.168.475,00	29.782.203.047	70.591.238.174	152.233.238.387
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		5.898.256,00	29.414.182	134.534.260	77.890.796
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		16.750.270.219,00	29.752.788.865	70.456.703.914	152.155.347.591
4. Giá vốn hàng bán	11		16.503.384.426,00	29.001.530.994	68.835.404.488	148.001.030.373
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		246.885.793,00	751.257.871	1.621.299.426	4.154.317.218
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		118.995,00	447.418	176.760.241	5.487.229
7. Chi phí tài chính	22		2.802.040,00	30.993.196	81.919.631	161.590.045
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.802.040,00	27.047.237	69.684.867	143.834.529
8. Chi phí bán hàng	24		6.303.272,00	171.782.541	383.560.674	767.963.228
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.101.964,00	423.658.500	668.405.690	1.321.679.632
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		229.797.512,00	125.271.052	664.173.672	1.908.571.542
11. Thu nhập khác	31		38.747.360,00	60.034.620	1.001.295.197	221.236.911
12. Chi phí khác	32		338.896.463,00	51.926.669	1.165.099.314	253.546.514
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(300.149.103,00)	8.107.951	(163.804.117)	(32.309.603)
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		(70.351.591,00)	133.379.003	500.369.555	1.876.261.939
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			26.675.801	106.109.607	415.252.388
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(70.351.591,00)	106.703.202	394.259.948	1.461.009.551
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			10	39	146



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đình Hùng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc

Người lập biểu

Nguyễn Thị Trinh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
 Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31/12/2017

**MẪU SỐ B 03-DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>323.351.807</b>	<b>2.295.201.212</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		295.570.882	565.537.479
- Các khoản dự phòng	02		(363.874.746)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	128.286.745	(13.630.724)
- Chi phí lãi vay	06	38.582.662	143.834.529
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>785.792.096</b>	<b>2.627.067.750</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	10.638.136.058	(20.093.531.264)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(168.300.667)	5.710.169.160
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(3.532.455.347)	16.339.804.711
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	32.331.597	2.707.310
- Tiền lãi vay đã trả	14	(478.112.304)	(143.834.529)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(444.523.376)	(459.270.290)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>6.832.868.057</b>	<b>3.983.112.848</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(740.000.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.800.000.000)	(3.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.800.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(10.001.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	10.001.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	41.284.915	5.494.434
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(6.958.715.085)</b>	<b>(4.534.505.566)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.467.379.914	3.523.992.616
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.194.331.114)	(4.416.782.440)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH			(1.050.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>273.048.800</b>	<b>(1.942.789.824)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>147.201.772</b>	<b>(2.494.182.542)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>3.086.424.913</b>	<b>5.580.607.455</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>3.233.626.685</b>	<b>3.086.424.913</b>



Nguyễn Đình Hùng  
 Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2018

Nguyễn Thị Ngọc  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trinh  
 Người lập biểu



## **I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng ASA là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 0500471991 ngày 23/11/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Tây (nay là Thành phố Hà Nội) cấp, giấy phép thay đổi lần số 14 ngày 12/01/2018.

### **Hoạt động chính**

Kinh doanh xăng dầu, đại lý kinh doanh xăng dầu; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt; Khai thác quặng sắt; Tái phế liệu; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Sản xuất dầu thực vật; sản xuất, mua bán muối ăn, muối công nghiệp; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Sản xuất đồ gỗ, bàn ghế, da đệm; Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật; Sản xuất băng vệ sinh; Sản xuất, buôn bán dầu gội đầu; Sản xuất kinh doanh các loại giấy vệ sinh, giấy ăn, bím trẻ em, bím y tế; Sản xuất các chất tẩy rửa, nước rửa bát, vệ sinh; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng siêu thị khép kín; Sản xuất mỹ phẩm, rượu, nước ngọt, nước uống tinh khiết, nước khoáng đóng chai; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm; Sản xuất và gia công hàng may mặc; Mua bán đồ mỹ nghệ, gốm, sứ, máy tre đan; Sản xuất thiết bị dụng cụ y tế; Sản xuất và gia công các sản phẩm từ inox; Giao nhận hàng hóa; Buôn bán vật liệu xây dựng; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Buôn bán hàng lương thực, thực phẩm; Buôn bán thương hiệu sản xuất, thương hiệu tiêu dùng.

**Công ty có trụ sở chính và các chi nhánh tại các địa điểm sau:**

### **Trụ sở/ Chi nhánh**

Trụ sở chính

Chi nhánh Công ty CP Hàng tiêu  
dùng ASA

### **Địa điểm**

Xóm Tiêu - Đại Yên - Chương Mỹ - Hà Nội

12-16 - Khu Phố 5 - P. Tân Thới Nhất - Quận 12- TP HCM

## **II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**

### **1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **2. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính quý IV 2017 được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### **2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

##### 2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

*Nợ phải thu quá hạn thanh toán:*

##### Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

*Nợ phải thu khác:*

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

##### 3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

##### 4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

*Nguyên giá*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.



Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 10

**5. Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau: Phần mềm máy tính thời gian khấu hao từ 02 - 05 năm.

**6. Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác***

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính***

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

**7. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

**8. Các khoản chi phí trả trước**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.



**10. Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**11. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**12. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

***Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**13. Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**14. Thuế**

***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*(Đơn vị tính: VND)*

1. Tiền	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tiền mặt	3.192.390.809	-	2.617.825.664	-
- Tiền gửi ngân hàng	41.235.876	-	468.599.249	-
<b>Cộng</b>	<b>3.233.626.685</b>	<b>-</b>	<b>3.086.424.913</b>	<b>-</b>
2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Cộng</b>	<b>32.153.385.380</b>	<b>-</b>	<b>41.511.536.555</b>	<b>-</b>
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ông Nguyễn Đức Trung (*)	10.774.856.112	-	3.800.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>10.774.856.112</b>	<b>-</b>	<b>3.800.000.000</b>	<b>-</b>
4. Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Cộng</b>	<b>1.263.297.439</b>	<b>-</b>	<b>70.469.218.115</b>	<b>-</b>

**5. Hàng tồn kho**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Cộng</b>	<b>15.554.363.648</b>	<b>-</b>	<b>19.536.889.516</b>	<b>-</b>

**6. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	2.938.230.357	4.882.395.576	2.994.965.459	57.955.692	10.873.547.084
Phân loại lại	(245.510.861)	90.796.861	154.714.000	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.518.418.182)	-	(1.518.418.182)
Số dư cuối kỳ	2.692.719.496	4.973.192.437	1.631.261.277	57.955.692	9.355.128.902
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	1.203.590.094	4.361.228.909	1.244.582.926	57.955.692	6.867.357.621
Khấu hao trong kỳ	91.924.434	69.323.936	86.322.512	-	247.570.882
Phân loại lại	(43.794.608)	(110.919.392)	154.714.000	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(696.019.623)	-	(696.019.623)
Số dư cuối kỳ	1.251.719.920	4.319.633.453	789.599.815	57.955.692	6.418.908.880
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu kỳ	1.734.640.263	521.166.667	1.750.382.533	-	4.006.189.463
Tại ngày cuối kỳ	1.440.999.576	653.558.984	841.661.462	-	2.034.298.218

**7. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư đầu kỳ	210.000.000	210.000.000
Số dư cuối kỳ	210.000.000	210.000.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư đầu kỳ	89.250.000	89.250.000
Khấu hao trong kỳ	161.250.000	161.250.000
Số dư cuối kỳ	48.750.000	48.750.000
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu kỳ	120.750.000	120.750.000
Tại ngày cuối kỳ	48.750.000	48.750.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG ASA**  
Xóm Tiều, Xã Đại Yên, Huyện Chương Mỹ,  
TP. Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**  
Cho kỳ kế toán quý IV kết thúc ngày  
31 tháng 12 năm 2017

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**8. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu kỳ</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>Cộng</b>	<b>30.276.527.500</b>	<b>30.276.527.500</b>	<b>35.242.518.772</b>	<b>35.242.518.772</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG ASA**  
Xóm Tiều, Xã Đại Yên, Huyện Chương Mỹ,  
TP. Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**  
Cho kỳ kế toán quý IV kết thúc ngày  
31 tháng 12 năm 2017

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>Phải thu Đầu kỳ</b>	<b>Phải nộp Đầu kỳ</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã thực nộp trong kỳ</b>	<b>Phải thu Cuối kỳ</b>	<b>Phải nộp Cuối kỳ</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	52.134.850	-	-	-	52.134.850



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**10. Vốn chủ sở hữu**

**13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>NĂM TRƯỚC</b>				
Số dư đầu năm	100.000.000.000	597.828.710	3.245.812.341	103.843.641.051
Lãi trong năm	-	-	1.802.627.326	1.802.627.326
Phân phối lợi nhuận	-	-	(1.050.000.000)	(1.050.000.000)
Thù lao HĐQT&BKS	-	-	(91.200.000)	(91.200.000)
Số dư cuối năm	100.000.000.000	597.828.710	3.907.239.667	104.505.068.377
<b>KỲ NÀY</b>				
Số dư đầu kỳ	100.000.000.000	597.828.710	3.907.239.667	104.505.068.377
Lãi trong kỳ	-	-	394.259.948	394.259.948
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	100.000.000.000	597.828.710	4.301.499.615	104.899.328.325

**13.2. Cổ phiếu**

	<u>Cuối kỳ</u> Cổ phiếu	<u>Đầu kỳ</u> Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>10.000.000</b>	<b>10.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>10.000.000</b>	<b>10.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Đơn vị tính: VND)

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Doanh thu</b>	<b>70.591.238.174</b>	<b>151.168.043.001</b>
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	70.591.238.174	151.168.043.001
<b>Các khoản giảm trừ</b>	<b>134.534.260</b>	<b>79.936.251</b>
Hàng bán bị trả lại		65.734.661
Chiết khấu thương mại	134.534.260	14.201.590
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>70.456.703.914</b>	<b>151.088.106.750</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ	68.835.404.488	146.879.745.738
<b>Cộng</b>	<b>68.835.404.488</b>	<b>146.879.745.738</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	176.760.241	5.494.434
<b>Cộng</b>	<b>176.760.241</b>	<b>5.494.434</b>

**4. Chi phí tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	69.684.867	143.834.529
Chi phí tài chính khác	12.234.764	17.755.516
<b>Cộng</b>	<b>81.919.631</b>	<b>161.590.045</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**5. Chi phí bán hàng**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cộng	<u>383.560.674</u>	<u>767.963.228</u>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cộng	<u>668.405.690</u>	<u>957.969.886</u>

**7. Lợi nhuận khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập khác	<u>1.001.295.197</u>	<u>169.372.907</u>
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	8.136.290
Thu nhập khác	1.001.295.197	161.236.617
<b>Chi phí khác</b>	<u>1.165.099.314</u>	<u>200.503.982</u>
Lỗ từ thanh lý TSCĐ		-
Các khoản tiền phạt thuế		200.000.000
Chi phí khác	1.165.099.314	503.982
<b>Lợi nhuận khác</b>	<u>(163.804.117)</u>	<u>(31.131.075)</u>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>106.109.607</b>	<b>492.573.886</b>

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế	394.259.948	1.802.627.326
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	394.259.948	1.802.627.326
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	10.000.000	10.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>39</b>	<b>180</b>

**4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.



Nguyễn Đình Hùng  
Tổng Giám đốc  
Ngày 18 tháng 01 năm 2018

Nguyễn Thị Ngọc  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trinh  
Người lập biểu